



# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 42

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 12 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin ("CNTT");
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2019
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019
Ông Suh Jae Il	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2020
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc Tài chính	

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 đề ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trung Chính  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 6 năm 2020

Số tham chiếu: 61376291/21377543

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 6 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


31/06/2020  
CÔNG  
TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
CÔNG NGHỆ  
CMC

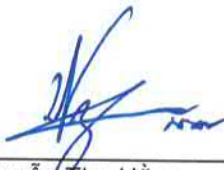
### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng  
Kiểm toán viên  
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 6 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.159.260.332.095</b>	<b>522.041.916.822</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>72.190.196.947</b>	<b>300.722.408.901</b>
111	1. Tiền		2.190.196.947	300.722.408.901
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>860.000.000.000</b>	<b>41.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		860.000.000.000	41.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>225.204.930.644</b>	<b>179.615.749.413</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	14.798.201.882	14.258.509.258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	42.835.375.833	1.187.234.351
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.006.000.000	2.170.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	173.132.551.327	173.567.204.202
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(11.567.198.398)	(11.567.198.398)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.865.204.504</b>	<b>703.758.508</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		233.042.854	394.760.104
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.611.949.427	273.026.361
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	20.212.223	35.972.043
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.065.750.701.097</b>	<b>855.845.110.766</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	25.000.000.000	5.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>227.261.251.379</b>	<b>247.216.209.700</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	223.298.452.848	240.533.852.816
222	Nguyên giá		379.056.087.898	378.467.725.498
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(155.757.635.050)	(137.933.872.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.962.798.531	6.682.356.884
228	Nguyên giá		21.352.336.204	21.316.266.204
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.389.537.673)	(14.633.909.320)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>136.728.965.454</b>	<b>81.927.199.279</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	136.728.965.454	81.927.199.279
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>667.820.899.728</b>	<b>511.801.048.066</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		645.440.014.767	536.196.014.767
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(28.257.471.039)	(40.033.322.701)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.380.000.000	8.380.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.939.584.536</b>	<b>9.900.653.721</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.939.584.536	9.900.653.721
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.225.011.033.192</b>	<b>1.377.887.027.588</b>




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>517.622.282.504</b>	<b>495.654.915.991</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>166.723.418.041</b>	<b>139.321.734.612</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	18.944.283.238	11.973.359.186
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		181.499.819	288.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.257.709.940	1.564.052.477
314	4. Phải trả người lao động		5.884.327.455	5.036.240.152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.922.853.244	14.517.083.262
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	6.433.400.771	7.047.133.893
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.873.950.569	16.373.965.337
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	106.888.074.226	72.266.071.104
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	6.337.318.779	10.255.829.201
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>350.898.864.463</b>	<b>356.333.181.379</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	6.356.936.469	8.714.787.107
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	323.696.676.906	326.674.883.982
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	1.531.255.285	1.589.251.625
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	19.313.995.803	19.354.258.665
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.707.388.750.688</b>	<b>882.232.111.597</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>1.707.388.750.688</b>	<b>882.232.111.597</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		999.998.660.000	720.552.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999.998.660.000	720.552.100.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599.555.780.400	34.444.340.400
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.834.310.288	127.235.671.197
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.152.856.197	30.373.074.666
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		88.681.454.091	96.862.596.531
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.225.011.033.192</b>	<b>1.377.887.027.588</b>

  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương

  
Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn

  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.1	130.298.547.648	140.949.081.591
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	25.1	130.298.547.648	140.949.081.591
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	26	75.956.905.085	85.201.169.392
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		54.341.642.563	55.747.912.199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	128.382.792.103	107.431.506.674
22	7. Chi phí tài chính	27	3.418.229.894	(18.284.040.044)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.194.081.556	5.685.738.874
25	8. Chi phí bán hàng		478.161.317	540.179.563
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	69.924.397.116	63.024.408.835
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		108.903.646.339	117.898.870.519
31	11. Thu nhập khác		684.398.518	1.044.320.544
32	12. Chi phí khác		-	365.568.820
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		684.398.518	678.751.724
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		109.588.044.857	118.577.622.243
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	4.072.881.565	1.424.392.870
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.2	(57.996.340)	(57.996.340)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		105.573.159.632	117.211.225.713

Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>109.588.044.857</b>	<b>118.577.622.243</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	20.579.390.721 (11.775.851.662)	21.734.125.361 (23.984.157.066)
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(896.049)	8.675.092
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(128.381.896.060)	(107.431.506.674)
06	Chi phí lãi vay	27	15.194.081.556	5.685.738.874
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>5.202.873.363</b>	<b>14.590.497.830</b>
09	Giảm các khoản phải thu		5.696.617.272	3.055.847.046
10	Giảm hàng tồn kho		-	31.753.808
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(19.386.118.329)	14.282.770.081
12	Giảm chi phí trả trước		1.122.786.435	1.350.283.293
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.419.775.029)	(5.610.778.042)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.424.292.870)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(14.383.656.161)	(14.100.927.538)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(37.591.565.319)</b>	<b>13.599.446.478</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(89.989.352.011)	(51.148.398.522)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.011.006.000.000)	(54.050.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		153.170.000.000	67.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(110.000.000.000)	(26.998.876.250)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		99.213.033.997	82.667.835.279
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(958.612.318.014)</b>	<b>17.970.560.507</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, tái phát hành cổ phiếu quỹ, nhận vốn góp chủ sở hữu		844.558.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		258.897.960.886	564.304.846.790
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(228.214.164.843)	(243.040.894.526)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(107.570.124.664)	(53.611.896.610)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>767.671.671.379</b>	<b>267.652.055.654</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(228.532.211.954)</b>	<b>299.222.062.639</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu năm</b>		<b>300.722.408.901</b>	<b>1.494.635.604</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	5.710.658
<b>70</b>	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>72.190.196.947</b>	<b>300.722.408.901</b>



Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 12 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Ngõ Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 97 (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 84).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 12 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (*)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France (**)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC (*)	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (tên trước đây là Công ty Cổ phần An ninh An toàn thông tin CMC) (*)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (*)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%

(\*) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC và Công ty TNHH CMC Global.

(\*\*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 vào ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.9 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn thể hiện phần giá trị suy giảm của các khoản đầu tư góp vốn được Công ty đánh giá tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.

*Tiền cho thuê*

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

II  
 IC  
 IG  
 VH  
 &  
 N  
 H.  
 NI  
 I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	586.527.349	416.441.686
Tiền gửi ngân hàng	1.603.669.598	300.305.967.215
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.190.196.947</b>	<b>300.722.408.901</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 4,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 6,1%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 6,5%/năm).

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 20).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	8.580.622.924	11.455.959.406
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.798.475.000	8.926.802.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.329.257.332	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.452.890.592	2.529.156.906
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	6.217.578.958	2.802.549.852
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.798.201.882</b>	<b>14.258.509.258</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 6.3)	(938.064.932)	(938.064.932)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	40.189.470.392	1.187.234.351
- Công ty Cổ phần Xây dựng Central	38.848.099.685	-
- Trả trước cho người bán khác	1.341.370.707	1.187.234.351
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.645.905.441	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.835.375.833</b>	<b>1.187.234.351</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 6.3)	(164.759.188)	(164.759.188)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN** (tiếp theo)

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	11.567.198.398	11.567.198.398
Dự phòng trích lập trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.567.198.398</b>	<b>11.567.198.398</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>938.064.932</i>	<i>938.064.932</i>
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>	<i>164.759.188</i>	<i>164.759.188</i>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>	<i>10.464.374.278</i>	<i>10.464.374.278</i>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay cá nhân	-	2.170.000.000
Cho vay bên liên quan (*) ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	6.006.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.006.000.000</b>	<b>2.170.000.000</b>

(\*) Đây là khoản cho vay tín chấp Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn, một công ty con được sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, với kỳ hạn là 12 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	108.276.462.106	-	126.346.517.386	-
Lãi dự thu	39.588.066.908	-	1.756.690.922	-
Các khoản chi hộ	11.684.694.727	(6.250.054.278)	37.727.200.158	(6.250.054.278)
Tạm ứng cho nhân viên	8.899.805.152	-	2.320.351.800	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	1.183.522.434	(714.320.000)	1.916.443.936	(714.320.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>173.132.551.327</b>	<b>(10.464.374.278)</b>	<b>173.567.204.202</b>	<b>(10.464.374.278)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	121.680.408.698	-	166.487.135.785	-
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	20.000.000.000	-	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên thứ ba</i>	51.452.142.629	-	7.080.068.417	-
<i>Phải thu dài hạn khác từ bên thứ ba</i>	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

**9. NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH CMC Blue France	6.250.054.278	-	6.250.054.278	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Geleximco	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	1.817.144.120	-	1.817.144.120	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.567.198.398</b>	<b>-</b>	<b>11.567.198.398</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	205.829.862.300	162.752.249.022	6.277.280.000	3.608.334.176	378.467.725.498
- Mua trong năm	-	453.088.400	-	135.274.000	588.362.400
Số dư cuối năm	205.829.862.300	163.205.337.422	6.277.280.000	3.743.608.176	379.056.087.898
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	-	12.401.192.270	-	973.458.046	13.374.650.316
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số dư đầu năm	35.384.814.236	99.272.656.071	710.728.642	2.565.673.733	137.933.872.682
- Khấu hao trong năm	4.541.003.004	12.158.320.972	595.296.965	529.141.427	17.823.762.368
Số dư cuối năm	39.925.817.240	111.430.977.043	1.306.025.607	3.094.815.160	155.757.635.050
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	170.445.048.064	63.479.592.951	5.566.551.358	1.042.660.443	240.533.852.816
Số dư cuối năm	165.904.045.060	51.774.360.379	4.971.254.393	648.793.016	223.298.452.848
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	150.227.442.457	49.860.670.710	-	-	200.088.113.167

Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu năm	195.615.549	20.955.372.474	165.278.181	21.316.266.204
- Mua trong năm	-	-	36.070.000	36.070.000
Số dư cuối năm	195.615.549	20.955.372.474	201.348.181	21.352.336.204
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	41.671.043	-	41.671.043
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số dư đầu năm	123.889.842	14.471.019.478	39.000.000	14.633.909.320
- Hao mòn trong năm	10.520.419	2.647.892.099	97.215.835	2.755.628.353
Số dư cuối năm	134.410.261	17.118.911.577	136.215.835	17.389.537.673
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư đầu năm	71.725.707	6.484.352.996	126.278.181	6.682.356.884
Số dư cuối năm	61.205.288	3.836.460.897	65.132.346	3.962.798.531

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (*)	135.864.385.254	81.927.199.279
Dự án khác	864.580.200	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>136.728.965.454</b>	<b>81.927.199.279</b>

(\*) Đây là dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Công ty tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>645.440.014.767</b>	<b>(28.257.471.039)</b>	<b>617.182.543.728</b>	<b>536.196.014.767</b>	<b>496.162.692.066</b>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	200.000.000.000	-	200.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	184.544.390.000	-	184.544.390.000	184.544.390.000	184.544.390.000
Công ty TNHH CMC Global	130.000.000.000	-	130.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	100.000.000.000	(22.892.935.039)	77.107.064.961	100.000.000.000	73.311.893.493
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	10.300.105.507	-	10.300.105.507	10.300.105.507	10.300.105.507
Công ty Cổ phần Liên doanh Cyber – CMC	10.230.983.260	-	10.230.983.260	10.230.983.260	10.230.983.260
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	-	5.364.536.000	-
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC (*)	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (*)	-	-	-	30.756.000.000	22.775.319.806
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>7.258.356.000</b>	<b>-</b>	<b>7.258.356.000</b>	<b>7.258.356.000</b>	<b>7.258.356.000</b>
Công ty Cổ phần Netnam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	7.258.356.000	7.258.356.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>43.380.000.000</b>	<b>-</b>	<b>43.380.000.000</b>	<b>8.380.000.000</b>	<b>8.380.000.000</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>696.078.370.767</b>	<b>(28.257.471.039)</b>	<b>667.820.899.728</b>	<b>551.834.370.767</b>	<b>511.801.048.066</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng vốn đầu tư tại các công ty con này cho Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, một công ty con khác của Công ty, theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị vào ngày 11 tháng 3 năm 2019. Các giao dịch chuyển nhượng này đã được hoàn thành trong tháng 4 năm 2019.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	54,63%	54,63%	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France	100%	100%	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	-	-	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	-	-	99,94%	99,94%

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Netnam	41,1%	41,1%	41,1%	41,1%

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

**13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	43.380.000.000	43.380.000.000	8.380.000.000	8.380.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.380.000.000</b>	<b>43.380.000.000</b>	<b>8.380.000.000</b>	<b>8.380.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 7 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm và đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2025 và ngày 25 tháng 11 năm 2026. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn.

Công ty cũng đã cầm cố khoản đầu tư vào trái phiếu này để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thuê đất trả trước	7.592.198.880	7.777.916.412
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	39.156.157	517.317.474
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	415.738.908	556.652.470
Chi phí trả trước dài hạn khác	892.490.591	1.048.767.365
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.939.584.536</b>	<b>9.900.653.721</b>

**15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán khác	5.964.351.398	5.964.351.398	221.608.947	221.608.947
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Hưng Long Phước	5.617.421.515	5.617.421.515	-	-
- Các nhà cung cấp khác	346.929.883	346.929.883	221.608.947	221.608.947
Phải trả cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	12.979.931.840	12.979.931.840	11.751.750.239	11.751.750.239
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.944.283.238</b>	<b>18.944.283.238</b>	<b>11.973.359.186</b>	<b>11.973.359.186</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế GTGT	-	1.569.374.638	(1.569.374.638)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 30.1</i> )	1.404.080.647	4.072.881.565	(1.424.292.870)	4.052.669.342
Thuế thu nhập cá nhân	123.999.787	4.683.504.034	(4.622.675.446)	184.828.375
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.528.080.434</b>	<b>10.325.760.237</b>	<b>(7.616.342.954)</b>	<b>4.237.497.717</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp</i>	1.564.052.477	-	-	4.257.709.940
<i>Thuế và các khoản phải thu</i>	(35.972.043)	-	-	(20.212.223)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng, sửa chữa	5.788.221.818	7.221.293.618
Chi phí dịch vụ	2.451.820.458	3.406.055.517
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	3.200.000.000
Chi phí thuê đất	251.229.150	251.229.150
Thù lao HĐQT và BKS	243.000.000	248.100.000
Chi phí khác	188.581.818	190.404.977
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.922.853.244</u></b>	<b><u>14.517.083.262</u></b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm các khoản tiền thuê văn phòng nhận trước từ các khách hàng là bên thứ ba.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.509.849.634	2.968.828.278
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.716.654.895	1.203.964.560
Phải trả tiền vay	1.673.106.621	576.418.154
Kinh phí công đoàn	275.881.714	325.109.114
Phải trả về nhận chuyển nhượng công ty con	-	10.300.105.507
Các khoản phải trả, phải nộp khác	698.457.705	999.539.724
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.873.950.569</u></b>	<b><u>16.373.965.337</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.356.936.469	8.714.787.107
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.356.936.469</u></b>	<b><u>8.714.787.107</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>573.247.654</i>	<i>10.876.523.661</i>
<i>Phải trả khác từ bên thứ ba</i>	<i>14.657.639.384</i>	<i>14.212.228.783</i>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Ngắn hạn</b>							
Vay thấu chi ngân hàng (i)	37.559.598.755	37.559.598.755	229.584.413.614	(217.914.827.256)	49.229.185.113	49.229.185.113	
Vay đối tượng khác (ii)	34.706.472.349	34.706.472.349	25.104.057.352	(7.583.438.588)	52.227.091.113	52.227.091.113	
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	-	-	8.147.697.000	(2.715.899.000)	5.431.798.000	5.431.798.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.266.071.104</b>	<b>72.266.071.104</b>	<b>262.836.167.966</b>	<b>(228.214.164.844)</b>	<b>106.888.074.226</b>	<b>106.888.074.226</b>	
<b>Dài hạn</b>							
Vay ngân hàng (iii)	29.874.883.982	29.874.883.982	4.209.489.920	(8.147.697.000)	25.936.676.902	25.936.676.902	
Trái phiếu (iv)	296.800.000.000	296.800.000.000	960.000.004	-	297.760.000.004	297.760.000.004	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>326.674.883.982</b>	<b>326.674.883.982</b>	<b>5.169.489.924</b>	<b>(8.147.697.000)</b>	<b>323.696.676.906</b>	<b>323.696.676.906</b>	

- (i) Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với lãi suất là 6,9%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và một phần tài sản có định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.
- (ii) Đây là các khoản vay từ ba cá nhân với thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày giải ngân và khoản vay cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2020. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này từ 6%/năm đến 8,4%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.
- (iii) Đây là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Vietcombank với lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 2,6%/năm. Công ty đã sử dụng toàn bộ máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn này. Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.
- (iv) Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên. Đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau cho cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, với kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC để đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trái phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	10.255.829.201	10.355.522.590
Trích lập quỹ trong năm ( <i>Thuyết minh số 23.1</i> )	6.334.389.578	8.627.506.611
Sử dụng quỹ trong năm	(10.252.900.000)	(8.727.200.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>6.337.318.779</u></b>	<b><u>10.255.829.201</u></b>

**22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	19.354.258.665	13.006.863.632
Trích lập quỹ trong năm ( <i>Thuyết minh số 23.1</i> )	10.557.315.964	11.721.122.571
Sử dụng quỹ trong năm	(10.597.578.826)	(5.373.727.538)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>19.313.995.803</u></b>	<b><u>19.354.258.665</u></b>





# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 23.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>				<b>Tổng cộng</b>
Số dư đầu năm	673.419.530.000	34.444.340.400	131.379.207.066	839.243.077.466
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	117.211.225.713	117.211.225.713
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	47.132.570.000	-	(47.132.570.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(53.873.562.400)	(53.873.562.400)
- Trích quỹ thưởng HĐQT và BKS	-	-	(1.594.833.068)	(1.594.833.068)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.032.673.543)	(7.032.673.543)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	(11.721.122.571)	(11.721.122.571)
Số dư cuối năm	720.552.100.000	34.444.340.400	127.235.671.197	882.232.111.597
<b>Năm nay</b>				
Số dư đầu năm	720.552.100.000	34.444.340.400	127.235.671.197	882.232.111.597
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	105.573.159.632	105.573.159.632
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ (i)	250.000.000.000	600.000.000.000	-	850.000.000.000
- Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn thặng dư cổ phần (ii)	29.446.560.000	(29.446.560.000)	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.442.000.000)	-	(5.442.000.000)
- Chia cổ tức (ii)	-	-	(108.082.814.999)	(108.082.814.999)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	(6.334.389.578)	(6.334.389.578)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (iii)	-	-	(10.557.315.964)	(10.557.315.964)
Số dư cuối năm	999.998.660.000	599.555.780.400	107.834.310.288	1.707.388.750.688

(i) Vào ngày 20 tháng 8 năm 2019 và ngày 22 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã lần lượt thông qua Nghị quyết số 36/2019/NQ-HĐQT về việc thực hiện chào bán cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược và Nghị quyết số 37/2019/NQ-HĐQT về kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ. Theo đó, tổng số lượng cổ phần đã được phát hành và phân phối cho nhà đầu tư chiến lược là Công ty TNHH Samsung SDS Asia Pacific Pte., một doanh nghiệp được thành lập tại Singapore là 25.000.000 cổ phần với giá bán là 34.000 VND/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (ii) Công ty đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và tăng vốn cổ phần từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 (“Nghị quyết năm 2019”).
- (iii) Công ty cũng đã thực hiện tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được phê duyệt tại Nghị quyết năm 2019.

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Samsung SDS Asia Pacific Pte.Ltd	29.999.959	29.999.959	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.542.066	13.542.066	-	13.942.849	13.942.849	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.012.037	10.012.037	-	10.051.147	10.051.147	-
Quỹ PYN Elite	4.996.316	4.996.316	-	4.396.555	4.396.555	-
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	4.132.900	4.132.900	-	3.970.584	3.970.584	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.777.811	3.777.811	-	3.629.440	3.629.440	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.777.811	3.777.811	-	3.629.440	3.629.440	-
Các cổ đông khác	29.760.966	29.760.966	-	32.435.195	32.435.195	-
<b>TÓNG CỘNG</b>	<b>99.999.866</b>	<b>99.999.866</b>	<b>-</b>	<b>72.055.210</b>	<b>72.055.210</b>	<b>-</b>

**23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp</b>		
Số đầu năm	720.552.100.000	673.419.530.000
Tăng trong năm	279.446.560.000	47.132.570.000
Số cuối năm	<b>999.998.660.000</b>	<b>720.552.100.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>108.082.814.999</b>	<b>101.006.132.400</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	<b>107.570.124.664</b>	<b>100.744.466.610</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng</b>	<b>99.999.866</b>	<b>72.055.210</b>
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	72.055.210
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>99.999.866</b>	<b>72.055.210</b>
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	72.055.210

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.227	10.253

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>130.298.547.648</b>	<b>140.949.081.591</b>
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	107.806.243.483	104.664.569.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	22.492.304.165	36.284.512.296
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>130.298.547.648</b>	<b>140.949.081.591</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	74.550.360.596	94.317.341.198
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	55.748.187.052	46.631.740.393

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	90.009.818.737	104.079.412.094
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.372.077.317	3.352.094.580
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	896.049	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.382.792.103</b>	<b>107.431.506.674</b>

081  
C  
NST  
VIỆ  
CHI  
HÀ  
KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	53.464.600.920	48.916.657.096
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.492.304.165	36.284.512.296
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>75.956.905.085</u></b>	<b><u>85.201.169.392</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	15.194.081.556	5.685.738.874
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	14.378.148
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(11.775.851.662)	(23.984.157.066)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.418.229.894</u></b>	<b><u>(18.284.040.044)</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	31.505.522.155	28.258.261.276
Chi phí vật liệu	626.699.062	359.150.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.665.750.439	4.581.091.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.788.956.646	21.123.221.726
Các chi phí khác	9.337.468.814	8.702.683.712
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>69.924.397.116</u></b>	<b><u>63.024.408.835</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.722.768.057	658.097.289
Chi phí nhân công	31.505.522.155	28.258.261.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.603.174.643	74.677.638.006
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.579.390.721	21.734.125.361
Chi phí khác	25.948.607.942	23.437.635.858
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>146.359.463.518</u></b>	<b><u>148.765.757.790</u></b>

02-  
 3 T  
 4 H  
 5 C  
 6 A  
 7 I  
 8 O  
 9 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>109.588.044.857</b>	<b>118.577.622.243</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	496.200.000	580.500.000
Các khoản điều chỉnh khác	289.981.704	289.981.704
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(90.009.818.737)	(104.079.412.094)
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>20.364.407.824</b>	<b>15.368.691.853</b>
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	(8.246.727.503)
<b>Thu nhập tính thuế sau căn trừ lỗi năm trước</b>	<b>20.364.407.824</b>	<b>7.121.964.350</b>
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>4.072.881.565</b>	<b>1.424.392.870</b>
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu năm	1.404.080.647	(20.312.223)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.424.292.870)	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>4.052.669.342</b>	<b>1.404.080.647</b>

**30.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	1.531.255.285	1.589.251.625		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng</b>			<b>57.996.340</b>	<b>57.996.340</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.117.489.281	30.114.442.385
		Mua dịch vụ	907.556.561	69.829.282
		Cổ tức được chia	38.137.318.899	31.781.100.000
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.956.130.260	5.225.071.780
		Mua dịch vụ	24.638.531.815	29.602.012.439
		Cổ tức được chia	39.506.212.838	59.802.551.894
		Góp vốn	120.000.000.000	-
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Chuyển nhượng các công ty con khác trong cùng Tập đoàn	80.000.000.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.525.884.436	3.801.932.609
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Công ty con	Góp vốn	70.000.000.000	20.000.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.889.870.550	-
		Mua dịch vụ	445.570.831	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty con	Cổ tức được chia	3.480.000.000	4.350.000.000
		Góp vốn	-	5.100.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.807.536.390	-
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	2.583.799.900	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.298.571.897	1.280.781.895
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Mua dịch vụ	3.030.000.000	7.191.850.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.704.238	523.078.274
		Mua dịch vụ	6.699.988.909	45.194.364
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Cho vay	6.006.000.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.634.625.400
		Mua dịch vụ	10.020.000.000	2.374.790.800
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con	Cổ tức được chia	39.217.869	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.051.808.050
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Công ty con	Nhận chuyển nhượng công ty con	-	10.300.105.507
		Góp vốn	-	1.898.876.250
Công ty Cổ phần NetNam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.886.287.000	8.145.760.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi 6.250.054.278 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019: 6.250.054.278 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.845.700.066	126.601.765
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.530.980.949	1.129.337.440
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	840.897.943	501.140.170
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	1.011.535.683
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	31.235.721
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	2.699.073
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>6.217.578.958</b>	<b>2.802.549.852</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Công ty con	Trả trước cho dịch vụ cung cấp	2.645.905.441	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.645.905.441</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Phải thu về cho vay	6.006.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>6.006.000.000</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia Phải thu chi hộ	74.599.547.980 2.507.762.741	68.054.607.363 5.468.934.565
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia Phải thu chi hộ	18.137.318.899 5.766.915	31.781.100.000 11.056.595
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia Phải thu chi hộ	12.059.595.227 -	22.160.810.023 13.312.088.500
Công ty TNHH CMC Blue France	Công ty con	Phải thu chi hộ	6.250.054.278	6.250.054.278
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Phải thu chi hộ	2.715.010.723	6.696.222.869
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia Phải thu chi hộ	3.480.000.000 -	4.350.000.000 14.930.308
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Phải thu chi hộ	206.100.070	3.087.711.596
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	-	1.569.356.592
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	-	1.316.844.855
Các cá nhân liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	1.719.251.865	2.413.418.241
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>121.680.408.698</b>	<b>166.487.135.785</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b> (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	11.362.696.332	11.320.167.832
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	1.000.251.764	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Mua dịch vụ	338.164.081	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	278.819.663	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	-	431.582.407
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>12.979.931.840</b>	<b>11.751.750.239</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con	Phải trả về chuyển nhượng công ty con	-	10.300.105.507
Các cá nhân liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	573.247.654	576.418.154
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>573.247.654</b>	<b>10.876.523.661</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	3.939.900.000	4.332.000.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	957.300.000	989.300.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.897.200.000</b>	<b>5.321.300.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Lĩnh vực cho thuê văn phòng</i>	<i>Lĩnh vực cung cấp dịch vụ và hàng hóa khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>			
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	107.806.243.483	22.492.304.165	130.298.547.648
Tổng doanh thu	107.806.243.483	22.492.304.165	130.298.547.648
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	54.341.642.563	-	54.341.642.563
Chi phí bán hàng	(478.161.317)	-	(478.161.317)
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			55.724.563.611
Lợi nhuận thuần trước thuế			109.588.044.857
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(4.072.881.565)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			57.996.340
Lợi nhuận thuần sau thuế			105.573.159.632
<b>Tài sản và công nợ</b>			
<i>Tài sản bộ phận</i>	<i>188.066.887.842</i>	<i>9.986.127.308</i>	<i>198.053.015.150</i>
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>			<i>2.026.958.018.042</i>
Tổng tài sản			2.225.011.033.192
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	<i>6.433.400.771</i>	<i>13.161.431.659</i>	<i>19.594.832.430</i>
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>			<i>498.027.450.074</i>
Tổng nợ phải trả			517.622.282.504
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>			
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	104.664.569.295	36.284.512.296	140.949.081.591
Tổng doanh thu	104.664.569.295	36.284.512.296	140.949.081.591
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	55.747.912.199	-	55.747.912.199
Chi phí bán hàng	(540.179.563)	-	(540.179.563)
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			63.369.889.607
Lợi nhuận thuần trước thuế			118.577.622.243
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(1.424.392.870)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			57.996.340
Lợi nhuận thuần sau thuế			117.211.225.713
<b>Tài sản và công nợ</b>			
<i>Tài sản bộ phận</i>	<i>210.332.789.945</i>	<i>9.123.402.535</i>	<i>219.456.192.480</i>
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>			<i>1.158.430.835.108</i>
Tổng tài sản			1.377.887.027.588
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	<i>7.047.133.893</i>	<i>12.039.750.239</i>	<i>19.086.884.132</i>
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>			<i>476.568.031.859</i>
Tổng nợ phải trả			495.654.915.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp;
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, trả trước cho người bán, phải thu khác và chi phí xây dựng cơ bản dở dang;
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

**33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng***

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 218,7 tỷ VND liên quan đến việc xây dựng Dự án "Không gian sáng tạo CMC".

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	49.560.041.633	51.937.618.167
Từ 1 năm – 5 năm	24.862.308.981	33.468.412.601
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>74.422.350.614</u></b>	<b><u>85.406.030.768</u></b>

***Cam kết thuê tài sản***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê tài sản. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài sản được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	1.052.595.000	1.052.595.000
Từ 1 năm – 5 năm	4.210.380.000	4.210.380.000
Trên 5 năm	32.227.065.666	33.283.700.230
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.490.040.666</u></b>	<b><u>38.546.675.230</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 6 năm 2020

